



CÔNG TY TNHH TM SX DV

HÒA THỊNH



ĐC: 44 Đường số 1A, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân

ĐT: (028) 6652 8311 - 6652 8316 - 6652 8318

Zalo: 0902 657 271 - 0901 882 600 (Hòa Thịnh)

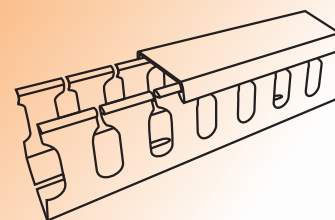
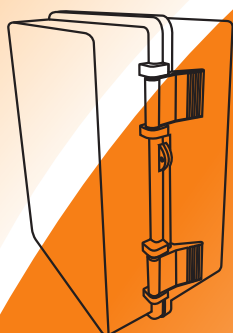
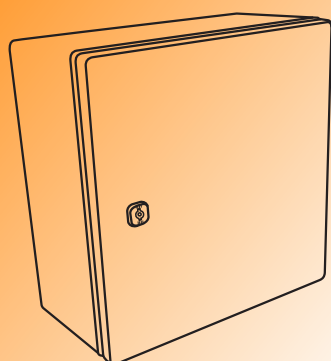
Website: hoathinhvn.net - lihhan.com - hoathinhvn.com

Email: sales@hoathinhvn.net
hoathinhcty@yahoo.com.vn

BẢNG BÁO GIÁ

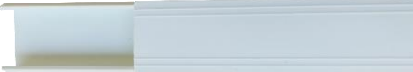
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 20/03/2023



BẢNG GIÁ ỐNG CỨNG NẸP VUÔNG

20/03/2023

TT	HÌNH ẢNH	TÊN HÀNG	GIÁ TRÊN CATALOG	GIẢM 38%
1		Nẹp chỉ (40 x 20 mm)	36,890	22,870
		NẸP VUÔNG		
2		1.3F 1m9 (không in chữ)	8,100	5,020
3		1.7F 1m7 (không in chữ)	8,820	5,470
4		2.3F 1m7 (không in chữ)	15,610	9,680
5		1.5F 1m7 (15 x 10 mm)	9,450	5,860
6		1.5F 1m8	9,930	6,160
7		1.5F 1m9	10,640	6,600
8		2F1m7 (loại 1) (20 x 10 mm)	12,680	7,860
9		2F1m8 (loại 1)	13,500	8,370
10		2F1m9 (loại 1)	14,320	8,880
11		2F1m7 (loại 2)	12,050	7,470
12		2F1m8 (loại 2)	12,800	7,940
13		2F1m9 (loại 2)	13,270	8,230
14		2.5F 1m7 (25 x 15 mm)	19,000	11,780
15		2.5F 1m8	20,020	12,410
16		2.5F 1m9	20,660	12,810
17		3F 1m7 (30 x 18 mm)	22,950	14,230
18		3F 1m8	24,340	15,090
19		3F 1m9	25,610	15,880
20		4F 1m7 (40 x 20 mm)	33,090	20,520
21		4F 1m8	35,110	21,770
22		4F 1m9	36,930	22,900
23		5F 1m8 (50 x 35 mm)	77,140	47,830
24		5F 1m9	80,550	49,940
25		6F 1m8 (60 x 40 mm)	102,270	63,410
26		6F 1m9	107,680	66,760
27		8F 2m (40) (80 x 40 mm)	139,360	86,400
28		8F 2m (60) (80 x 60 mm)	155,520	96,420
29		10F 2m (40) (100 x 40 mm)	168,250	104,320
30		10F 2m (60) (100 x 60 mm)	224,750	139,350
		ỐNG CỨNG LUÔN DÂY ĐIỆN		
31		Ống Ø 16	22,600	14,010
32		Ống Ø 20	32,330	20,040
33		Ống Ø 25	46,100	28,580
34		Ống Ø 32	64,670	40,100
35		Ống Ø 16 ĐB	28,900	17,920
36		Ống Ø 20 ĐB	37,830	23,450
37		Ống Ø 25 ĐB	55,140	34,190
38		Ống Ø 32 ĐB	77,900	48,300
39		Ống Ø 40 ĐB	124,100	76,940

BẢNG GIÁ RUỘT GÀ, NẸP LỖ

20/03/2023

TT	HÌNH ẢNH	TÊN HÀNG	GIÁ TRÊN CATALOG	GIẢM 39%
ỐNG GEN/ RUỘT GÀ				
1	Màu Trắng 	Ống RG Ø 16 ĐB	160,550	97,940
2		Ống RG Ø 20 ĐB	209,090	127,540
3		Ống RG Ø 25 ĐB	286,100	174,520
4		Ống RG Ø 32 ĐB	254,120	155,010
5	Màu Xanh 	Ống RG Ø 16 L1	146,120	89,130
6		Ống RG Ø 20 L1	178,440	108,850
7		Ống RG Ø 25 L1	243,880	148,770
8		Ống RG Ø 32 L1	238,580	145,530
9	Màu Đen 	Ống RG Ø 16 L2	113,020	68,940
10		Ống RG Ø 20 L2	145,050	88,480
11		Ống RG Ø 25 L2	225,060	137,290
12		Ống RG Ø 32 L2	216,320	131,960
13		Ruột gà thoát nước Ø 20	237,500	144,880
NẸP CÔNG NGHIỆP/ NẸP LỖ				
14	Màu Xám 	NL 25 x 25 1m7	50,670	30,910
15		NL 25 x 45 1m7	66,400	40,500
16		NL 35 x 35 1m7	69,290	42,270
17		NL 35 x 45 1m7	76,860	46,880
18		NL 45 x 45 1m7	88,290	53,860
19		NL 45 x 65 1m7	104,670	63,850
20		NL 65 x 65 1m7	128,520	78,400
21		NL 85 x 85 1m7	177,640	108,360
22		NL 105 x 105 1m7	243,380	148,460
23		25 x 25 1m7 răng nhuyễn	52,180	31,830
24		25 x 45 1m7 răng nhuyễn	68,390	41,720
25		35 x 35 1m7 răng nhuyễn	71,370	43,540
26		35 x 45 1m7 răng nhuyễn	79,180	48,300
27		45 x 45 1m7 răng nhuyễn	90,950	55,480
28		45 x 65 1m7 răng nhuyễn	107,790	65,750
29		65 x 65 1m7 răng nhuyễn	132,390	80,760
30		85 x 85 1m7 răng nhuyễn	182,970	111,610
31		105 x 105 1m7 răng nhuyễn	250,660	152,900
32	Màu Trắng 	NL 25 x 45T 2m	86,710	52,890
33		NL 35 x 35T 2m	90,640	55,290
34		NL 35 x 45T 2m	100,140	61,090
35		NL 45 x 45T 2m	114,690	69,960
36		NL 45 x 65T 2m	136,520	83,280
37		NL 60 x 60 2m (T+Xám)	135,710	82,780
38		NL 65 x 65T 2m	167,140	101,960
39		NL 85 x 85T 2m	230,810	140,790

BẢNG GIÁ NỆP SÀN VĂN PHÒNG

20/03/2023

TT	HÌNH ẢNH	TÊN HÀNG	GIÁ TRÊN CATALOG	GIẢM 39%
1		Nẹp sàn B1 (35 x 15)	82,310	50,210
2		Nẹp sàn AA (46 x 12)	108,630	66,260
3		Nẹp sàn A1 (55 x 18)	136,480	83,250
4		Nẹp sàn A2 (68 x 22)	169,120	103,160
5		Nẹp sàn A3 (100 x 26)	252,630	154,100
6		Nẹp sàn A4 (120 x 28)	340,730	207,850
7		Nẹp sàn B1(2 mét)	164,620	100,420
8		Nẹp sàn AA(2 mét)	217,240	132,520
9		Nẹp sàn A1 (2 mét)	272,900	166,470
10		Nẹp sàn A2 (2 mét)	354,630	216,320
11		Nẹp sàn nhôm D50 (2m)	426,830	260,370

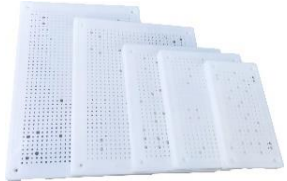
BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN

20/03/2023

TT	HÌNH ẢNH	MÃ SỐ	TÊN HÀNG	GIÁ TRÊN CATALOG	GIẢM 40%
	HỘP NỐI DÂY				
1		LIH 122	3x3x2 (8 x 8)	10,790	6,470
2		LIH 124	3178X(10x10 mỏng)	13,810	8,290
3		LIH 128	3178H (12 x 12 tốt)	16,820	10,090
4		LIH 129	6x6x2 (15 x 15)	28,460	17,080
5		LIH 130	7x7x3 (20x20 cao)	60,000	36,000
6		LIH 131	7x7x2 (20x20 thấp)	45,000	27,000
7		LIH 131C	7x7x3 công nghiệp	50,000	30,000
	ĐỂ NỐI				
8		ASB 633	Nối CK237 (Clipsal)	8,950	5,370
9		ASB 635	Nối CK238 (Chengli)	8,690	5,210
10		ASB 638A	Nối BB(Chengli thấp)	7,140	4,280
11		ASB 642	Nối HK đơn (Clipsal)	6,670	4,000
12		ASB 643	Nối HK đôi (Clipsal)	17,780	10,670
13		ASB 646B	Nối 90(Sino,Panasonic)	9,000	5,400
14		ASB 646C	Nối vuông Pana ốc xéo	10,680	6,410
15		ASB 647	Nối dùng mặt GLE	11,520	6,910
16		ASB 648	Nối chống nước	40,480	24,290
	TỦ NHỰA (PAT SẮT)				
17		CVM 341	200 x 200 x 130	213,750	128,250
18		CVM 341K	200 x 200 x 160	237,500	142,500
19		CVM 342	200 x 300 x 150	356,250	213,750
20		CVM 364	300 x 300 x 200	475,000	285,000
21		CVM 346	300x400 x 200 (LIHHAN)	741,250	444,750
22		CVM 346B	300x400 x 200 (Hòa Thịnh)	617,500	370,500
23		CVM 366	400 x 400 x 200	780,280	468,170
24		CVM 363	400 x 500 x 200	1,374,580	824,750
25		CVM 365	400 x 500 x 250	1,599,580	959,750
26		CVM 361	400 x 600 x 200	1,915,580	1,149,350
27		CVM 361K	400 x 600 x 200 (Kiếng)	1,971,500	1,182,900
28		CVM 362	400 x 600 x 255	2,137,500	1,282,500
29		CVM 362K	400 x 600 x 255 (Kiếng)	2,208,750	1,325,250
	TỦ NHỰA (PAT NHỰA)				
30		CVM 341 N	200 x 200 x 130	187,750	112,650
31		CVM 341K N	200 x 200 x 160	214,880	128,930
32		CVM 342 N	200 x 300 x 150	300,830	180,500
33		CVM 364 N	300 x 300 x 200	429,750	257,850
34		CVM 346 N	300x400 x 200 (LIHHAN)	655,950	393,570
35		CVM 346B N	300x400 x 200 (Hòa Thịnh)	565,480	339,290
36		CVM 366 N	400 x 400 x 200	689,880	413,930

TT	HÌNH ẢNH	MÃ SỐ	TÊN HÀNG	GIÁ TRÊN CATALOG	GIẢM 40%
	HỘP NGUỒN (không dây trừ 75.000đ)				
37		TL 630	Điện kế cao cấp	287,290	172,370
38		HN 01	Hộp nguồn công nghiệp	318,180	190,910
39		HKT 01	Hộp kỹ thuật 190 x 150 x 115	147,620	88,570
40		HKT 02	Hộp kỹ thuật 225 x 155 x 125	216,290	129,770
41		HKT 03	Hộp kỹ thuật 295 x 195 x 150	290,690	174,410
42		HN 003	7x7x3 công nghiệp 3 ổ	428,570	257,140
43		HN 003K	7x7x3 công nghiệp 3 ổ IP 67	695,240	417,140
44		HN 04	Bộ nguồn công nghiệp 4 ổ	1,022,730	613,640
45		HN 04K	Bộ nguồn công nghiệp 4 ổ IP 67	1,318,180	790,910
46		HN 05	Bộ nguồn công nghiệp 5 ổ	1,090,900	654,540
47		HN 06	Bộ nguồn công nghiệp 6 ổ	1,181,810	709,090
	PHAO				
48		PH0 1	Phao bơm tự động	162,500	97,500
	ỐNG BIẾN				
49		BT 2016	ø 20 ra ø 16	1,230	740
50		BT 2520	ø 25 ra ø 20	1,780	1,070
51		BT 3225	ø 32 ra ø 25	3,830	2,300
	ĐUÔI ĐÈN				
52		DX 27	Đuôi đèn treo kín nước	12,290	7,370
53		DT 27	Đuôi đèn treo	9,560	5,740
54		DNX 27	Đuôi đèn xoay	15,000	9,000
55		DND 27	Đuôi đèn xoay đôi	32,500	19,500
56		DTB 27	Đuôi treo bông kín nước	10,750	6,450
	Ổ NỐI ĐƯỜNG				
57		LV 7116	1 đường ø 16	8,480	5,090
58		LV 7216 T	2 đường thẳng ø 16	8,660	5,200
59		LV 7216 N	2 đường vuông ø 16	8,660	5,200
60		LV 7316	3 đường ø 16	8,660	5,200
61		LV 7416	4 đường ø 16	8,800	5,280
62		LV 7120	1 đường ø 20	8,950	5,370
63		LV 7220 T	2 đường thẳng ø 20	9,100	5,460
64		LV 7220 N	2 đường vuông ø 20	9,100	5,460
65		LV 7320	3 đường ø 20	9,100	5,460
66		LV 7420	4 đường ø 20	9,390	5,630
67		LV 7125	1 đường ø 25	9,390	5,630
68		LV 7225T	2 đường thẳng ø 25	9,540	5,720
69		LV 7225N	2 đường vuông ø 25	9,540	5,720
70		LV 7325	3 đường ø 25	9,540	5,720
71		LV 7425	4 đường ø 25	9,710	5,830
	CO TRƠN				
72		LAT 16	Co L ø 16	1,730	1,040
73		LAT 20	Co L ø 20	2,810	1,690
74		LAT 25	Co L ø 25	3,950	2,370
75		LAT 32	Co L ø 32	6,230	3,740
76		LAT 40	Co L ø 40	14,070	8,440

TT	HÌNH ẢNH	MÃ SỐ	TÊN HÀNG	GIÁ TRÊN CATALOG	GIẢM 40%
	T TRƠN				
77		TAT 16	Co T ø 16	1,990	1,190
78		TAT 20	Co T ø 20	3,950	2,370
79		TAT 25	Co T ø 25	6,000	3,600
80		TAT 32	Co T ø 32	9,000	5,400
81		TAT 40	Co T ø 40	15,910	9,550
	CO CÓ NẮP				
82		LAB 16	Co có nắp ø 16	6,230	3,740
83		LAB 20	Co có nắp ø 20	6,990	4,190
84		LAB 25	Co có nắp ø 25	12,290	7,370
85		LAB 32	Co có nắp ø 32	14,070	8,440
	T CÓ NẮP				
86		TAB 16	T có nắp ø 16	8,340	5,000
87		TAB 20	T có nắp ø 20	9,750	5,850
88		TAB 25	T có nắp ø 25	12,230	7,340
89		TAB 32	T có nắp ø 32	14,070	8,440
	ĐẾ ÂM				
90		ASB 624	Hali 157	5,410	3,250
91		ASB 626	Tisly đôi (Âm đôi)	8,800	5,280
92		ASB 629	TG66 rây (Âm CB tép)	12,810	7,690
93		ASB 640	Âm đôi Z88(Sino, chengli)	8,800	5,280
94		ASB 640B	Âm đôi Z88 (2)	10,240	6,140
95		ASB 645A	Âm HK đơn (Clipsal	6,350	3,810
96		ASB 157	Âm 157 " PVC "	9,500	5,700
97		VIC 821	Đế lon ø 60	5,150	3,090
98		VIC 822	Đế lon ø 80	5,320	3,190
99		VIC 823	Đế lon ø 90	5,500	3,300
100		VIC 824	Lục giác (Box tròn)	8,070	4,840
101		VIC 826	Lục giác (4 lỗ vàng)	11,090	6,650
	ĐẾ SẮT				
102		YHK 221	Đế sắt 157	16,180	9,710
103		YHK 222	Đế sắt vuông B666	20,940	12,560
104		YHK 223	Đế sắt P663	38,200	22,920

TT	HÌNH ẢNH	MÃ SỐ	TÊN HÀNG	GIÁ TRÊN CATALOG	GIẢM 40%
	HỘP CB				
105		CVM 318	CB Korea Z	39,280	23,570
106		CVM 319	CB Sky	26,620	15,970
107		CVM 320	CB Korea	28,750	17,250
108		CVM 333	CB Korea Max	46,130	27,680
109		CVM 334	CB Korea B2B	42,590	25,550
110		CVM 335	Korea MCCB	60,200	36,120
111		CVM 321	CB " Queen"	7,500	4,500
112		CVM 322	CB King	5,250	3,150
113		CVM 323	CB 2R	21,030	12,620
114		CVM 324	CB 3R	21,030	12,620
115		CVM 325	CB "TiTi 333"	21,620	12,970
116		CVM 326	CB nổi 2F	17,990	10,790
117		CVM 327	CB nổi 3F	32,500	19,500
118		CVM 336	CB ZA lỗ	64,230	38,540
119		CVM 337	CB ZA bít	64,230	38,540
120		ASB 666	CB 1F, 2F (vặn vít)	18,920	11,350
121		ASB 111	CB 1F, 2F (gài)	22,230	13,340
	TÁP LÔ DÂY DUNG				
122		TL 8016	8 x16	4,750	2,850
123		TL 8020	8 x 20	6,250	3,750
124		TL 1118	11 x 18	7,250	4,350
125		TL 1318	13 x 18	8,340	5,000
126		TL 1616	16 x 16	9,740	5,840
127		TL 1620	16 x 20	10,180	6,110
128		TL 1625	16 x 25	13,860	8,320
129		TL 2020	20 x 20	16,990	10,190
130		TL 2025	20 x 25	18,340	11,000
131		TL 2030	20 x 30	22,080	13,250
132		TL 2535	25 x 35	36,090	21,650
133		TL 3040	30 x 40	65,780	39,470
134		TL 620	Táp lô điện kế	75,580	45,350
	CHÓA ĐÈN				
135		LGT 101	Chóa nhựa PP ø 310 (thấp)	48,500	29,100
136		LGT 102	Chóa nhựa PP ø 210 (thấp)	20,710	12,430
137		LGT 201	Chóa nhựa PP ø 310 (cao)	55,840	33,500
138		LGT 202	Chóa nhựa PP ø 210 (cao)	23,250	13,950
139		LGT 301	Chóa nhựa EURO	70,400	42,240

TT	HÌNH ẢNH	MÃ SỐ	TÊN HÀNG	GIÁ TRÊN CATALOG	GIẢM 40%
	Ổ PHÍCH				
140		FC 710	Phích ABS 10A	7,110	4,270
141		FC 711	Phích ABS 10A (Nối)	11,960	7,180
142		FC 721	Ổ tải nặng 16A	42,380	25,430
143		FC 722	Phích tải nặng 16A	34,430	20,660
144		FB 621	Phích cắm đa năng	22,840	13,700
145		FC 731	Ổ cắm dân dụng 4 lỗ	81,900	49,140
146		FC 732	Ổ cắm dân dụng 5 lỗ	102,380	61,430
	KHỚP NỐI RĂNG				
147		NRS 16	Nối răng ø 16	2,110	1,270
148		NRS 20	Nối răng ø 20	2,220	1,330
149		NRS 25	Nối răng ø 25	3,010	1,810
150		NRS 32	Nối răng ø 32	5,410	3,250
	KHỚP NỐI TRƠN				
151		NTS 16	Nối trơn ø 16	990	590
152		NTS 20	Nối trơn ø 20	1,460	880
153		NTS 25	Nối trơn ø 25	2,110	1,270
154		NTS 32	Nối trơn ø 32	3,190	1,910
155		NTS 40	Nối trơn ø 40	10,300	6,180
	NỐI RG & RG				
156		NRG 16	Nối ruột gà với ruột gà ø 16	9,100	5,460
157		NRG 20	Nối ruột gà với ruột gà ø 20	13,510	8,110
158		NRG 25	Nối ruột gà với ruột gà ø 25	19,390	11,630
	NỐI RG & ỐNG PVC				
159		NGO 16	Nối R.gà với ống PVC ø 16	9,100	5,460
160		NGO 20	Nối R.gà với ống PVC ø 20	13,510	8,110
161		NGO 25	Nối R.gà với ống PVC ø 25	19,390	11,630
	KẸP ĐỠ ỐNG				
162		KS 016	Kẹp đỡ ống 16 ly	950	570
163		KS 020	Kẹp đỡ ống 20 ly	1,380	830
164		KS 025	Kẹp đỡ ống 25 ly	2,050	1,230
165		KS 032	Kẹp đỡ ống 32 ly	3,100	1,860
166		KS 040	Kẹp đỡ ống 40 ly	4,420	2,650
		ĐÈN			
167		GB 01	Deli (Gọng nhựa)	340,730	204,440
168		GB 02	Deli (Gọng sắt)	361,590	216,950
		NẮP - CÔNG TẮC			
169		FC 730	Nắp che Lihhan	18,460	11,080
170		MĐ 01	Nắp Trắng	3,000	1,800
171		CT 801	Công tắc ngang	12,290	7,370

BẢNG GIÁ DÂY RÚT

20/03/2023

STT	HÌNH ẢNH	MÃ SP	TÊN HÀNG	GIÁ TRÊN CATALOG	GIẢM 39%
		DÂY RÚT			
1		R 310	3 x 100 Trắng	5,080	3,100
2		R 415	4 x 150 Trắng	9,530	5,810
3		R 420	4 x 200 Trắng	12,150	7,410
4		R 820	8 x 200 Trắng	21,050	12,840
5		R 525	5 x 250 Trắng	22,060	13,460
6		R 825	8 x 250 Trắng	27,490	16,770
7		R 530	5 x 300 Trắng	28,680	17,490
8		R 830	8 x 300 Trắng	50,760	30,960
9		R 835	8 x 350 Trắng	55,180	33,660
10		R 840	8 x 400 Trắng	61,790	37,690
11		R 105	10 x 500 Trắng	121,380	74,040
12		R 106	10 x 600 Trắng	183,150	111,720
13		RD 310	3 x 100 Đen	5,080	3,100
14		RD 415	4 x 150 Đen	9,530	5,810
15		RD 420	4 x 200 Đen	12,150	7,410
16		RD 525	5 x 250 Đen	22,060	13,460
17		RD 530	5 x 300 Đen	28,680	17,490
18		RD 830	8 x 300 Đen	50,760	30,960
19		RD 835	8 x 350 Đen	55,180	33,660
20		RD 840	8 x 400 Đen	61,790	37,690
21		RD 105	10 x 500 Đen	121,380	74,040
22		RD 106	10 x 600 Đen	183,150	111,720
		BĂNG KEO			
21		BKE	Băng keo điện 20Y	113,630	69,310
22		BKT	Băng keo trong 5P	165,900	101,200
23		BKD	Băng keo Đục 5P	165,900	101,200
24		BKX 01	Băng keo xốp đen 2 mặt 1P2	363,630	221,810
25		BKX 02	Băng keo xốp đen 2 mặt 2P4	295,450	180,220
26		BKX 04	Băng keo xốp đen 2 mặt 4P7	320,450	195,470

STT	HÌNH ẢNH	MÃ SP	TÊN HÀNG	GIÁ TRÊN CATALOG	GIẢM 39%
		RÂY NHÔM			
27		RN 01	Rây nhôm (1mét)	46,340	28,270
		ỐC SIẾT CÁP NHỰA			
28		PG 7	Ốc siết cáp nhựa 7	1,760	1,070
29		PG 9	Ốc siết cáp nhựa 9	2,320	1,420
30		PG 11	Ốc siết cáp nhựa 11	2,800	1,710
31		PG 13.5	Ốc siết cáp nhựa 13.5	3,100	1,890
32		PG 16	Ốc siết cáp nhựa 16	3,930	2,400
33		PG 19	Ốc siết cáp nhựa 19	4,490	2,740
34		PG 21	Ốc siết cáp nhựa 21	6,050	3,690
35		PG 25	Ốc siết cáp nhựa 25	6,880	4,200
36		PG 29	Ốc siết cáp nhựa 29	10,240	6,250
37		PG 36	Ốc siết cáp nhựa 36	18,070	11,020
38		PG 42	Ốc siết cáp nhựa 42	24,020	14,650
39		PG 48	Ốc siết cáp nhựa 48	26,490	16,160
40		PG 63	Ốc siết cáp nhựa 63	49,880	30,430
		LÒ XO			-
41		LX 16	Lò xo Ø 16	45,850	27,970
42		LX 20	Lò xo Ø 20	60,490	36,900
43		LX 25	Lò xo Ø 25	86,340	52,670
44		LX 32	Lò xo Ø 32	126,830	77,370

BẢNG GIÁ PHÍCH Ổ

20/03/2023

STT	HÌNH ẢNH	MÃ SP	TÊN HÀNG	GIÁ TRÊN CATALOG	GIẢM 43%
	PHÍCH				
1		P 316	3F 16A	30,050	17,130
2		P 332	3F 32A	63,240	36,050
3		P 416	4F 16A	47,430	27,040
4		P 432	4F 32A	79,050	45,060
5		P 516	5F 16A	69,570	39,650
6		P 532	5F 32A	91,700	52,270
	Ổ DI ĐỘNG				-
7		DD 316	3F 16A	39,540	22,540
8		DD 332	3F 32A	82,220	46,870
9		DD 416	4F 16A	60,080	34,250
10		DD 432	4F 32A	88,540	50,470
11		DD516	5F 16A	91,700	52,270
12		DD 532	5F 32A	107,510	61,280
	Ổ CỐ ĐỊNH				-
13		CD 316	3F 16A	56,920	32,440
14		CD 332	3F 32A	85,380	48,670
15		CD 416	4F 16A	82,220	46,870
16		CD 432	4F 32A	98,030	55,880
17		CD516	5F 16A	91,700	52,270
18		CD 532	5F 32A	107,510	61,280
19		CH 02	CHIA 2	199,220	113,560
20		CH 03	CHIA 3 (3F16A)	205,540	117,160
21		CH 34F	CHIA 3 (4F16A)	300,410	171,230
	PHÍCH CẮM CN (ĐUÔI VẶN) IP44				
22		PCN 316	Phích 3 pha 16A	98,030	55,880
23		PCN 416	Phích 4 pha 16A	110,680	63,090
24		DCN 316	Ổ 3 pha 16A	113,510	64,700
25		DCN 416	Ổ 4 pha 16A	126,490	72,100

STT	HÌNH ẢNH	MÃ SP	TÊN HÀNG	GIÁ TRÊN CATALOG	GIẢM 43%
	PHÍCH CẮM CN (KÍN NƯỚC) IP67				
26		PKN 316	Phích 3 pha 16A	121,620	69,320
27		DKN 316	Ổ DĐ 3 pha 16A	140,540	80,110
28		OKN 316	Ổ CĐ 3 pha 16A	156,760	89,350
29		CDK 316	Ổ âm 3 pha 16A	139,460	79,490
30		PC 316	Chia 3	585,000	333,450
	Ổ ÂM CÔNG NGHIỆP				
31		AM 316	3F 16A	47,430	27,040
32		AM 332	3F 32A	69,570	39,650
33		AM 416	4F 16A	69,570	39,650
34		AM 432	4F 32A	86,490	49,300
	DÂY MỎI LUỒN KÉO DÂY ĐIỆN				
		ĐƯỜNG KÍNH			
35		DMS 05	Ø 4mm (5 mét)	46,210	26,340
36		DMS 10	Ø 4mm (10 mét)	71,210	40,590
37		DMS 15	Ø 4mm (15 mét)	91,880	52,370
38		DMS 20	Ø 4mm (20 mét)	114,860	65,470
39		DMS 25	Ø 5mm (25 mét)	135,130	77,020
40		DMS 30	Ø 6mm (30 mét)	208,380	118,780
	TỦ CÔNG NGHIỆP				
41		TCN 316	Tủ CN 4 ổ 3F 16A (sắt vàng)	1,351,350	770,270
42		TCN 332	Tủ CN 4 ổ 3F 32A (sắt vàng)	1,567,570	893,510
43		TCN 416	Tủ CN 4 ổ 4F 16A (sắt vàng)	1,891,890	1,078,380
44		TCN 432	Tủ CN 4 ổ 4F 32A (sắt vàng)	2,013,510	1,147,700
45		TCNHH	Tủ CN 3 ổ 3F 16A + 1 ổ 3F 32A (sắt vàng)	1,432,430	816,490
46		TKN 316	Tủ CN KN 3F 16A (sắt vàng)	1,756,760	1,001,350
47		VHT	Vỏ hộp tủ (sắt vàng)	891,890	508,380

BẢNG GIÁ ĐỒNG XU 12 CON GIÁP

20/03/2023

STT	MÃ HÀNG	TÊN HÀNG	GIÁ TRÊN CATALOG	GIẢM 36%	GHI CHÚ
1	PLT 01	Bộ 12 con giáp + Mèo chiêu tài	157,500	100,800	
2	PLT 02	Đồng xu vàng	14,440	9,240	
3	PLT 03	Đồng xu ngọc	11,810	7,560	
4	PLT 04	Đế để bàn	19,690	12,600	
5	GC 01	Hộp trái tim	3,180	2,040	Lấy trên 1.000 cái
6		Hộp trái tim	3,400	2,180	Lấy trên 500 cái



BẢNG GIÁ SUNNICE

STT	TÊN HÀNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (CÁI)	QUY CÁCH (THÙNG)
BÓNG LED				
1	Bóng led 1m2 (đầu nhôm 22W)	Cái	29,180	30
2	Bóng led 6t (đầu nhôm 12W)	Cái	27,970	30
3	Bóng trụ 5w (đầu nhựa)	Cái	12,690	100
4	Bóng trụ 10w (đầu nhựa)	Cái	15,290	100
5	Bóng trụ 15w (đầu nhựa)	Cái	18,980	100
6	Bóng trụ 20w (đầu nhựa)	Cái	19,780	100
7	Bóng trụ 30w (đầu nhựa)	Cái	25,980	50
8	Bóng trụ 40w (đầu nhựa)	Cái	40,960	50
9	Bóng trụ 50w (đầu nhựa)	Cái	50,950	30
10	Bóng trụ sạc 30w	Cái	60,950	100
11	Bóng trụ sạc 60w	Cái	73,440	100
12	Bóng trụ sạc 100w	Cái	92,920	50
CB CỐC				
13	CB cốc (10A, 15A, 20A, 30A, 40A)	Cái	18,330	120
ĐÈN ĐỘI ĐẦU				
14	Đội đầu 206	Cái	53,160	150
15	Đội đầu 306	Cái	73,440	100
16	Đội đầu 606	Cái	93,920	100
17	Đội đầu 666	Cái	122,890	100
ĐÈN				
18	Đèn bắt muỗi	Cái	291,740	8
ĐUÔI ĐÈN				
19	Đuôi kín nước đen	Cái	5,010	100
20	Đuôi kín nước trắng	Cái	5,250	100
21	Đuôi xoáy đa năng đen	Cái	4,220	100
22	Đuôi xoáy đa năng trắng	Cái	4,430	100
23	Đuôi xoáy đen	Cái	3,300	100
24	Đuôi xoáy trắng	Cái	3,710	100

STT	TÊN HÀNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (CÁI)	QUY CÁCH (THÙNG)
ĐÈN ÂM TRẦN				
25	Mâm led 4w	Cái	26,980	100
26	Mâm led 6w	Cái	29,480	100
27	Mâm led 9w	Cái	31,970	60
28	Mâm led 12w	Cái	36,970	40
MÁNG ĐÈN ĐẦU TRẮNG				
29	Máng 1m2 led	Cây	19,060	30
30	Máng 6t led	Cây	16,480	50
ỐNG RUỘT GÀ				
31	Ống ruột gà 16 trắng	Cuộn	49,350	5
32	Ống ruột gà 20 trắng	Cuộn	60,900	5
33	Ống ruột gà 25 trắng	Cuộn	88,200	5
VỢT MUỖI				
34	Vợt muỗi trắng 168	Cây	58,450	60
35	Vợt muỗi 806	Cây	78,430	50
36	Vợt muỗi 886	Cây	82,430	50
BĂNG KEO				
37	Băng keo 5p 60yard đục	Cây	56,140	20
38	Băng keo 5p 60yard trong	Cây	56,140	20
39	Băng keo 5p 80yard đục	Cây	65,410	20
40	Băng keo 5p 80yard trong	Cây	65,410	20
41	Băng keo 5p 200yard	Cây	115,360	20
42	Băng keo điện	Cây	48,300	48
QUẠT 3 CÁNH				
43	Quạt trần	Cây	798,000	1
PIN				
44	Pin AA	Vĩ	19,570	24
45	Pin AAA	Vĩ	18,540	24
CA SIÊU TỐC				
46	Ca siêu tốc thủy tinh	Cái	143,690	6
ĐÈN PHA				
47	Đèn pha led NLMT 100w	Cây	547,960	10
48	Đèn pha led NLMT 200w	Cây	757,050	5
49	Đèn pha led NLMT 300w	Cây	952,750	5

Bảng Giá này có hiệu lực kể từ ngày 20/03/2023

Đơn giá trên chưa có VAT

Trừ ngay 2% cho khách hàng thanh toán tiền mặt